

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thực phẩm Hà Nội

Ngày 15/01/2024	18,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	-	-

DT thuần
Q4/23

21.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.80 | 9.3%
YoY: ▼10.6 | -33.5%

LN thuần
Q4/23

0.29
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.31 | 128%
YoY: ▲ 3.24 | 110%

LN sau thuế
Q4/23

0.31
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.96 | 148%
YoY: ▲ 3.19 | 111%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-6.2%

YoY: +/- ▼ 3.5%

ROE
2023

-6.4%

YoY: +/- ▼ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,200 - 36,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	268
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,890
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.67)
EPS	-657
P/E	-39.6

DT thuần
2023

85.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼27.1 | -24.0%

LN thuần
2023

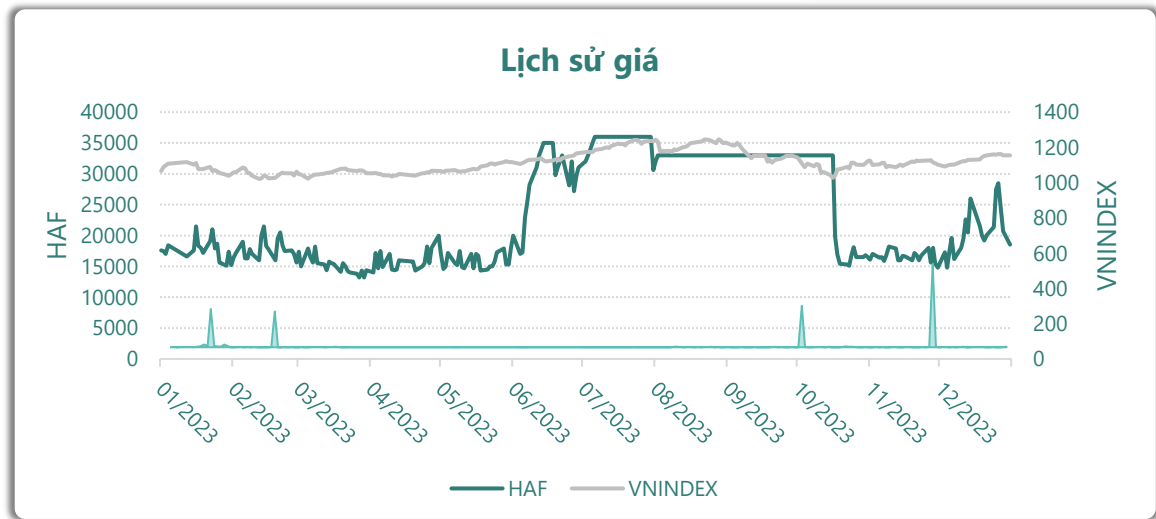
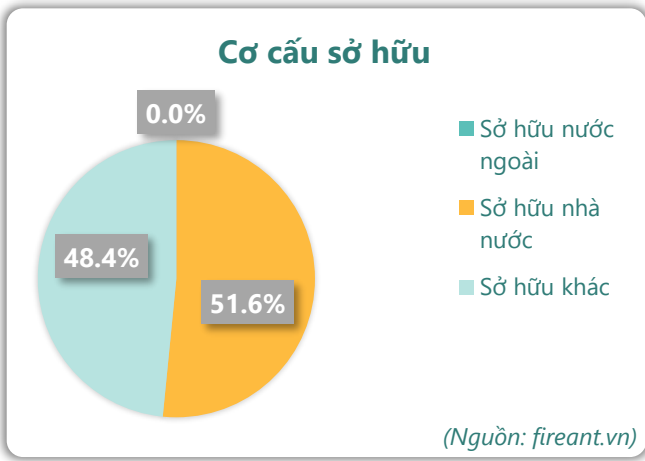
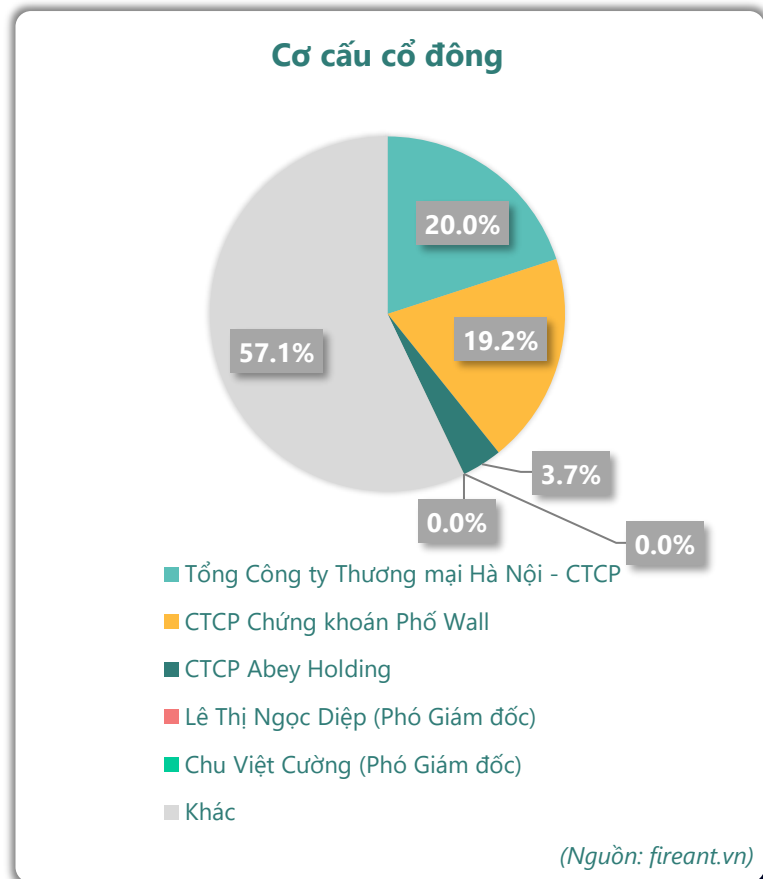
-11.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.98 | -21.2%

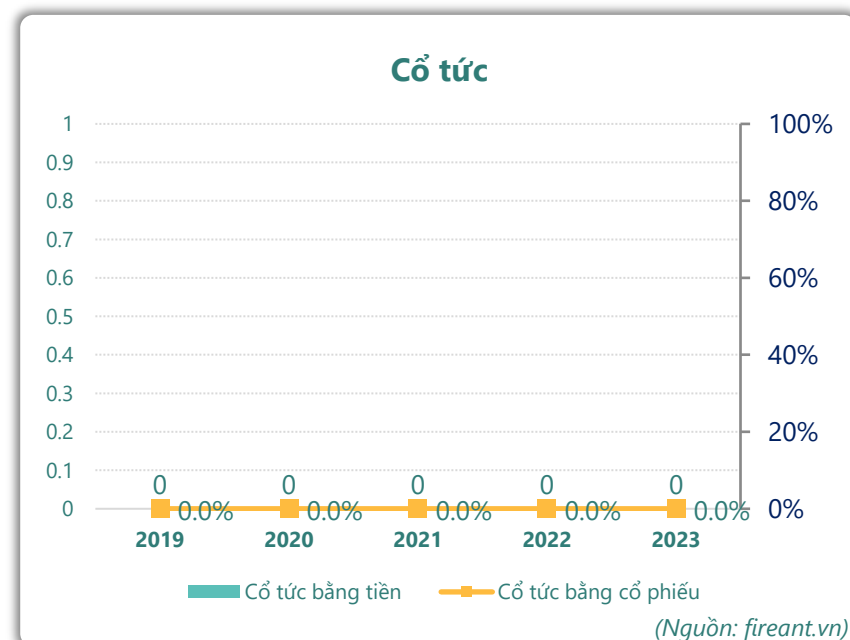
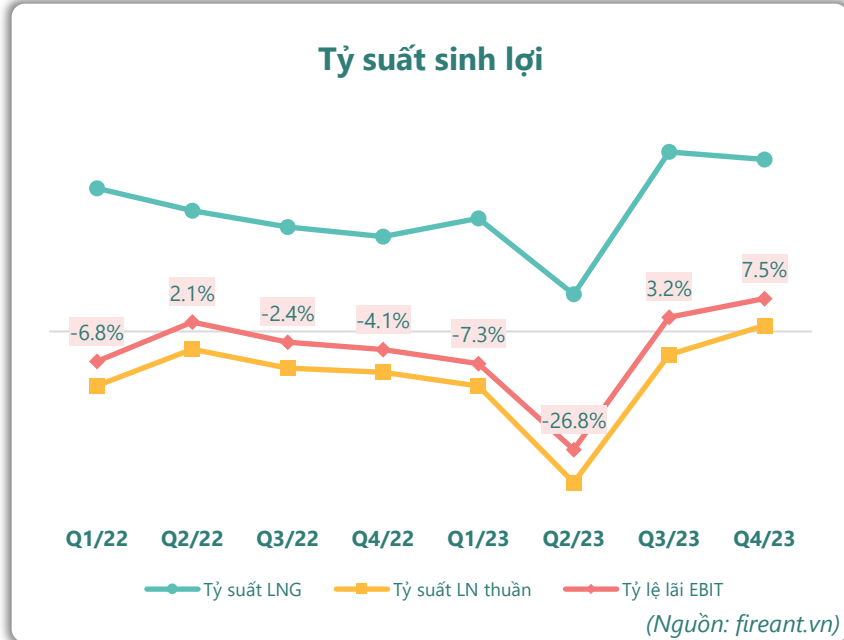
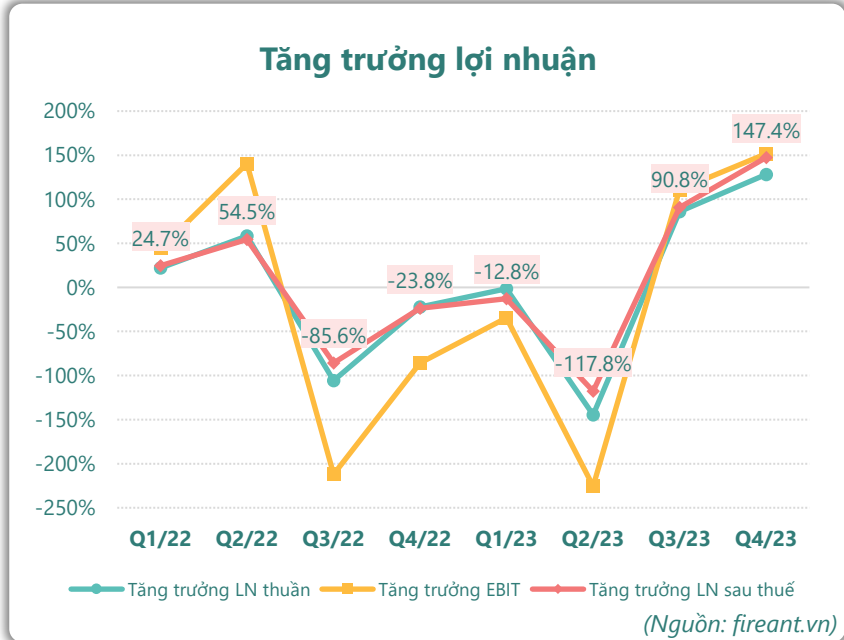
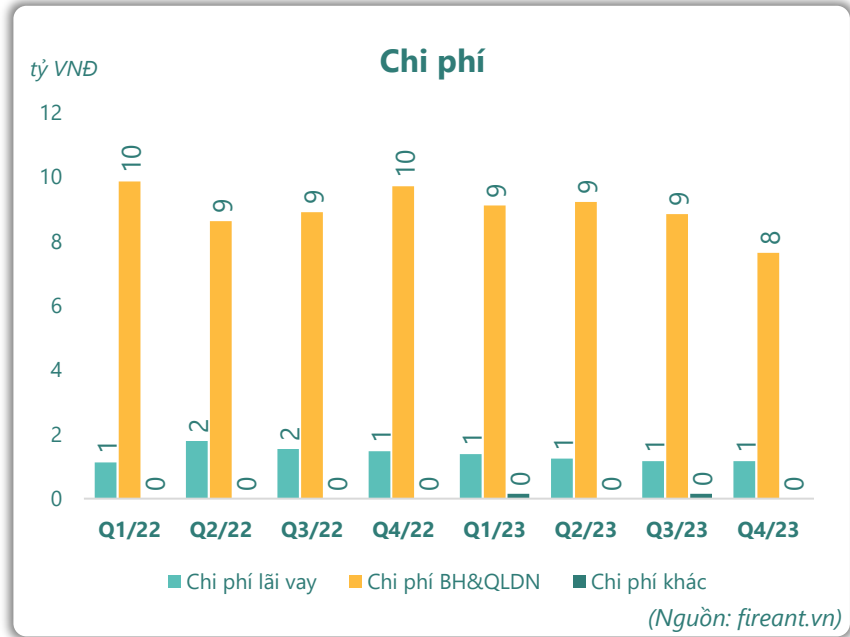
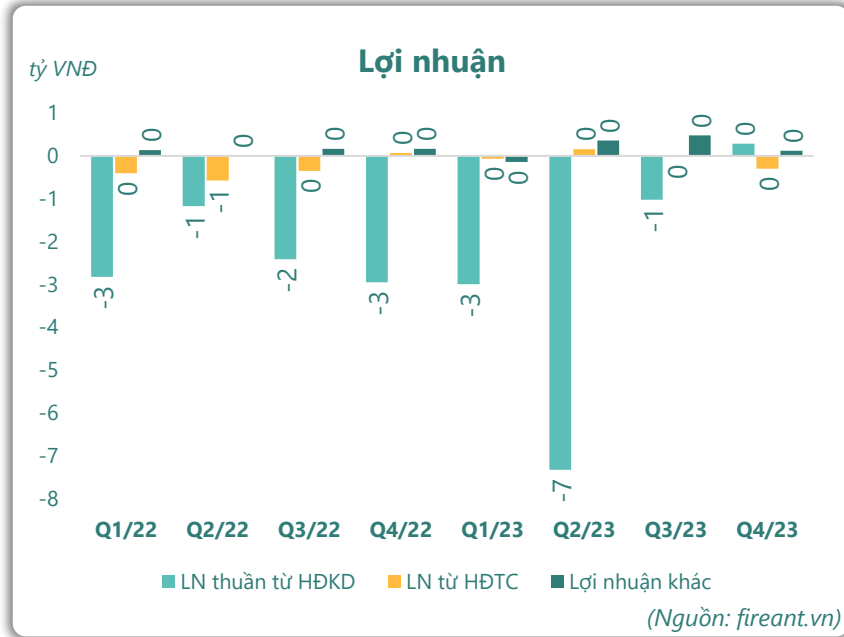
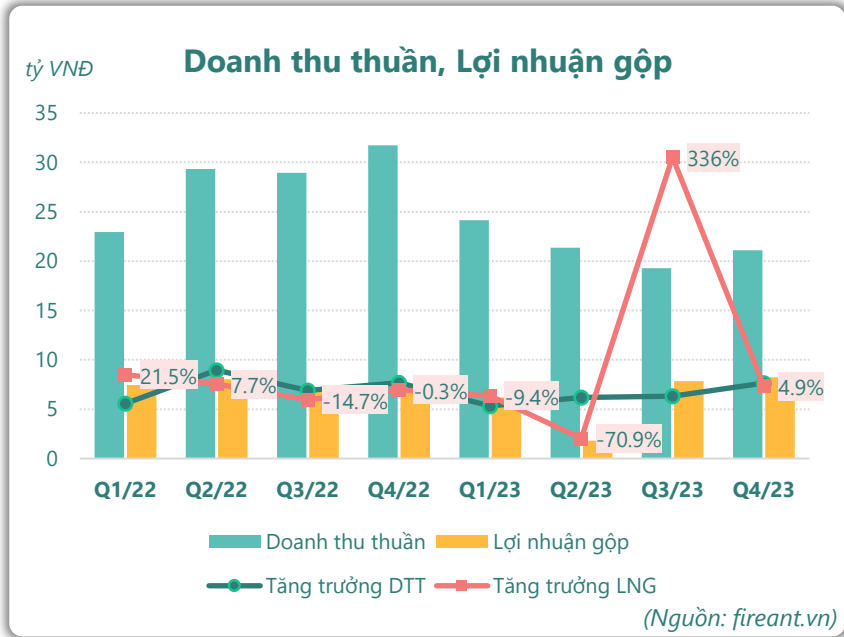
LN sau thuế
2023

-10.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼1.50 | -15.9%



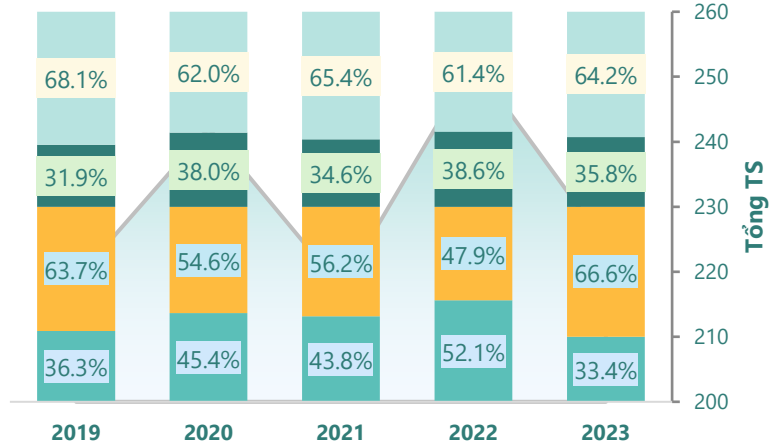
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

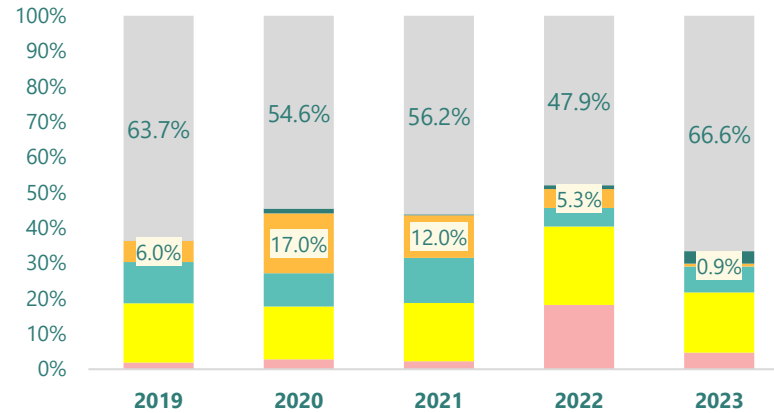
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

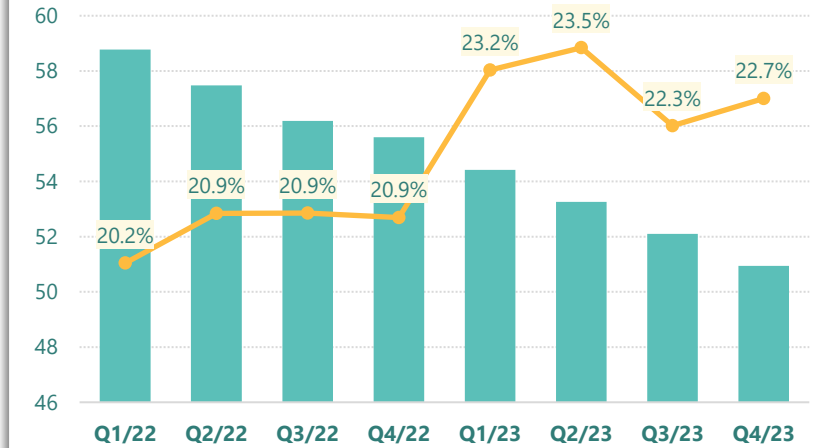


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

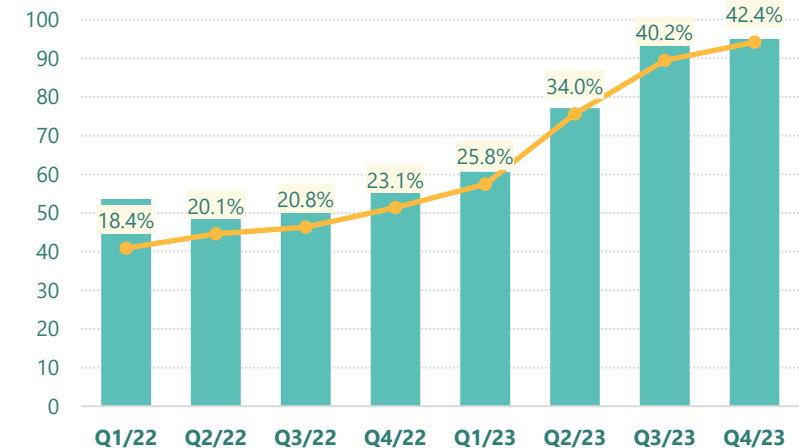


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

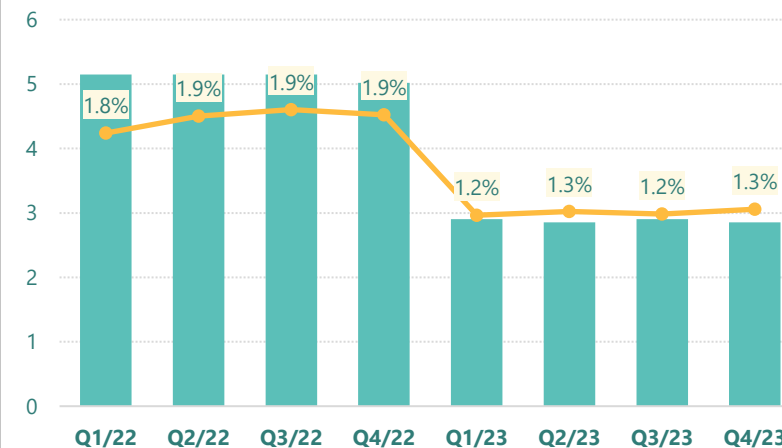


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

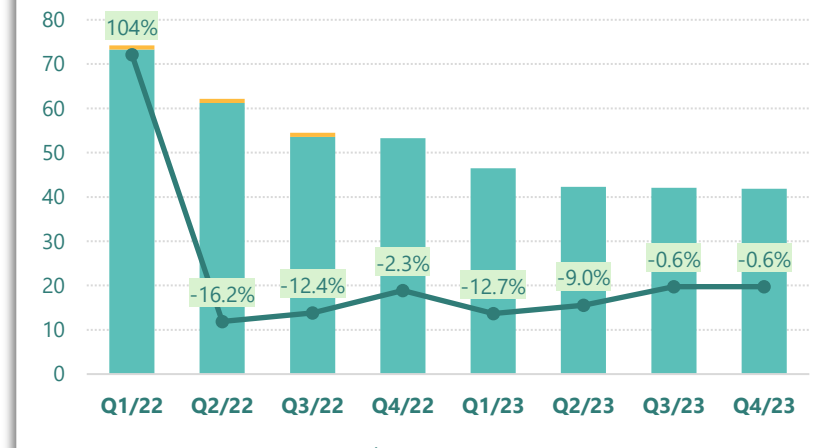


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

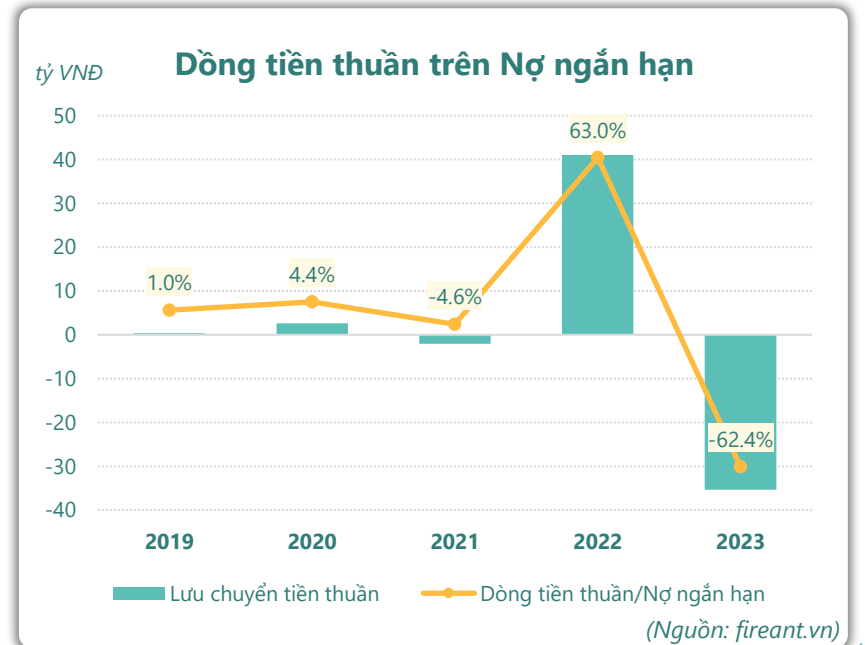
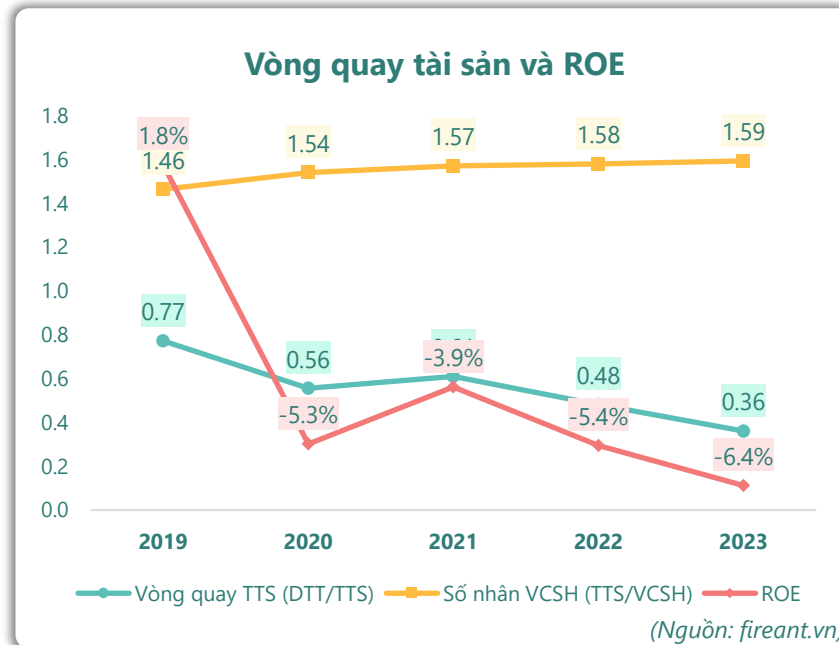
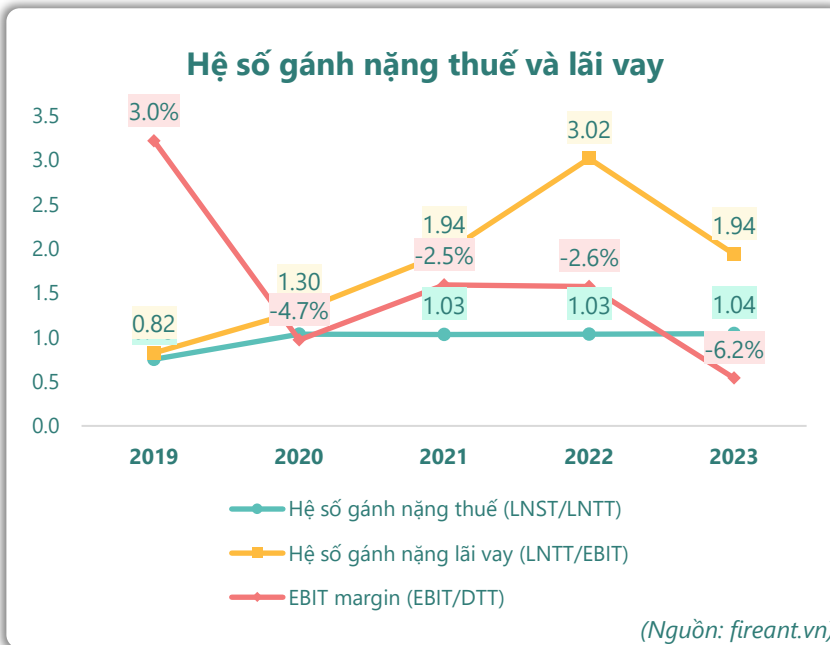
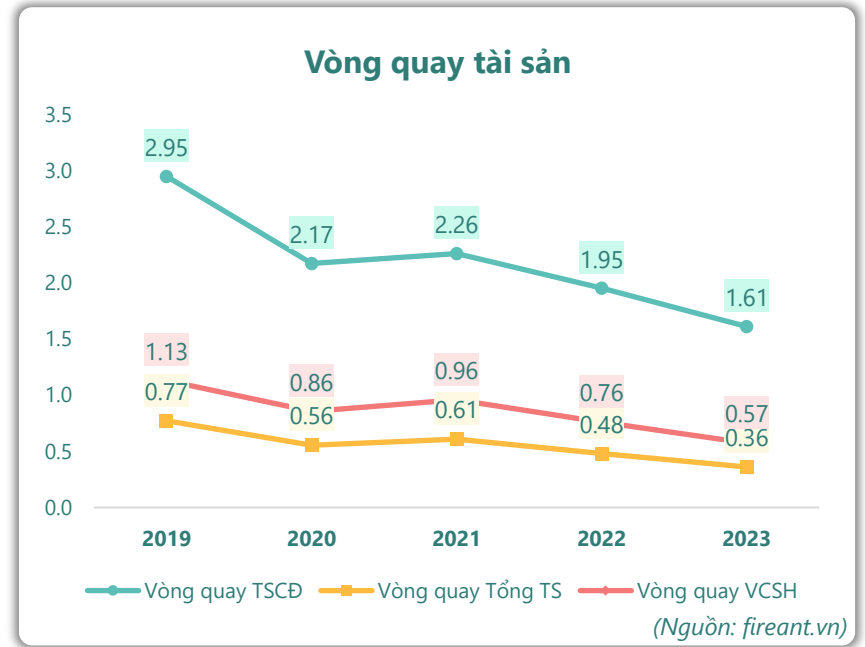
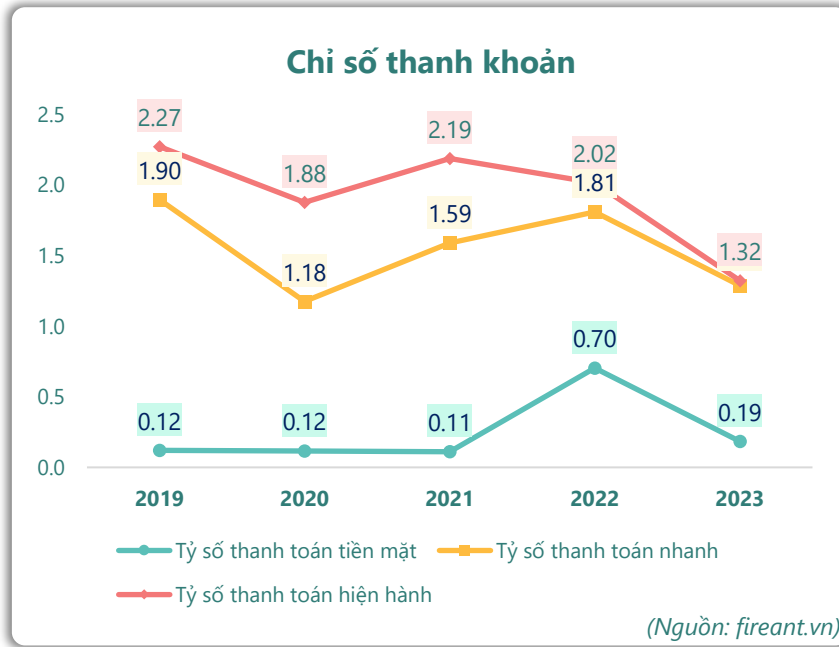
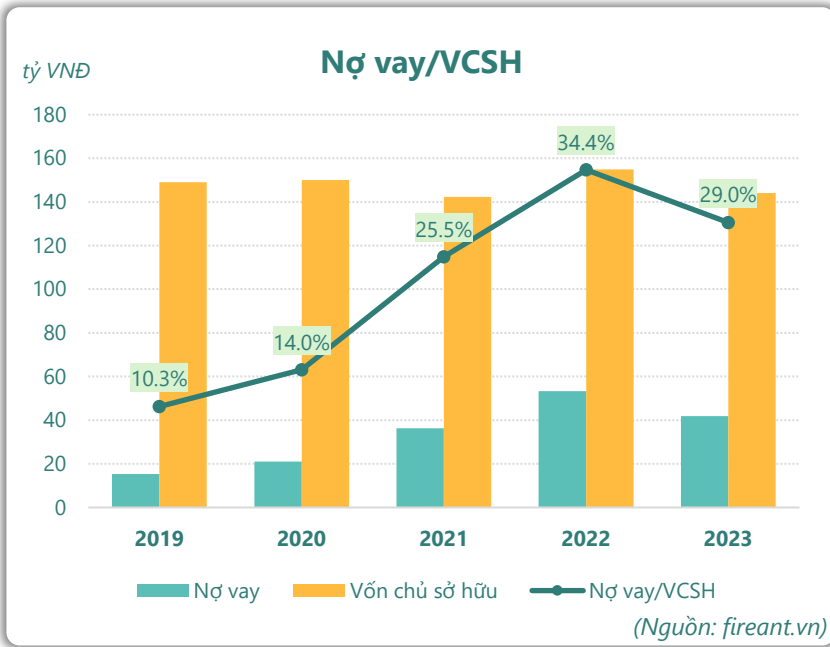
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	21.1	31.7	-33.5%	85.9	113	-24.0%
Giá vốn hàng bán	12.9	24.9	-48.4%	61.8	83.8	-26.3%
Lợi nhuận gộp	8.24	6.83	20.6%	24.1	29.2	-17.4%
Doanh thu HĐTC	0.86	1.56	-44.6%	4.73	5.00	-5.3%
Chi phí TC	1.16	1.49	-22.0%	4.96	6.11	-18.8%
Chi phí lãi vay	1.16	1.48	-21.4%	4.96	5.94	-16.6%
LN trong công ty LKLD	0	-0.13	100%	-0.05	-1.86	97.4%
Chi phí bán hàng	1.72	2.30	-25.4%	7.07	8.46	-16.5%
Chi phí QLDN	5.94	7.41	-19.9%	27.8	26.9	3.5%
LN thuần từ HĐKD	0.29	-2.95	110%	-11.1	-9.12	-21.2%
Lợi nhuận khác	0.12	0.16	-23.0%	0.81	0.23	249%
LN trước thuế	0.41	-2.78	115%	-10.2	-8.89	-15.2%
Lợi nhuận sau thuế	0.31	-2.88	111%	-10.7	-9.20	-15.9%
LNST của CĐ cty mẹ	0.25	-2.44	110%	-9.53	-7.97	-19.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.98	-0.24	-16.2	11.7	4.00	-14.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.06	10.3	20.1	-14.3	-16.2	1.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.72	-1.24	-6.78	-4.17	-0.24	-0.24
Tiền đầu kỳ	36.7	37.0	45.8	43.0	36.2	23.8
Lưu chuyển tiền thuần	0.33	8.80	-2.83	-6.80	-12.4	-13.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.0	45.8	43.0	36.2	23.8	10.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	224	252	-11.0%
Tài sản ngắn hạn	74.9	131	-42.9%
Tiền và tương đương tiền	10.5	45.8	-77.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.2	56.0	-31.8%
Phải thu ngắn hạn	16.4	13.3	23.6%
Hàng tồn kho	1.92	13.3	-85.6%
Tài sản ngắn hạn khác	7.95	2.79	185%
Tài sản dài hạn	149	121	23.6%
Phải thu dài hạn	0.11	0.20	-44.6%
Tài sản cố định	50.9	55.6	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	95.0	61.5	54.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.85	2.90	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.64	-40.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.2	97.2	-17.5%
Nợ ngắn hạn	56.6	65.1	-13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.8	53.2	-21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.24	4.46	-49.8%
Nợ dài hạn	23.6	32.1	-26.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	144	155	-7.0%
Vốn chủ sở hữu	144	155	-7.0%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)